

a) Trình tự thực hiện:

- Công dân chuộc nợ để ý đến hồ sơ nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã trong giờ hành chính.
- Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ, ghi ý quy định và trả kết quả cho công dân.
- Công dân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã trong giờ hành chính.

b) Cách thức thực hiện: Trả tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đăng ký kết hôn của cả hai bên nam nữ (theo mẫu).

+ Giấy tờ xác nhận tình trạng hôn nhân: Nộp bản chính giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân.

Trình tự hợp cả hai bên nam nữ cùng cư trú tại một xã, phường, thị trấn hoặc cùng công tác tại một đơn vị trong lực lượng vũ trang nhân dân, hai bên kết hôn chỉ cần khai vào 1 tờ khai đăng ký kết hôn.

+ Giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu hoặc Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn của bên nam và bên nữ (xuất trình).

- Số lượng hộ sơ: 01 hộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phức tạp phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 05 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện: Cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quy định theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan tiếp nhận thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Không.

g) Kết quả thực hiện:

- Giấy chứng nhận kết hôn (mẫu BTP/HT-2006-KH.1, Quy định số 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai đăng ký kết hôn (mẫu STP/HT-2006-KH.1, Quyết định số 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

k) Yêu cầu, điều kiện:

- Về điều kiện kết hôn:

+ Về độ tuổi: Nam từ 20 tuổi trở lên (ngày hôm sau của ngày sinh nhật lần thứ 19), nữ từ 18 tuổi trở lên (ngày hôm sau của ngày sinh nhật lần thứ 17);

+ Về ý chí tự nguyện kết hôn: Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở;

+ Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại Điều 10, Luật hôn nhân và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000.

- Về việc xác nhận tình trạng hôn nhân:

+ Trong trường hợp một người có trụ tại xã, phường, thị trấn này, người đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác, thì phải có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có trụ sở tình trạng hôn nhân của người đó;

+ Đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài và nước đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại và tình trạng hôn nhân của người đó;

+ Đối với cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thủ trưởng đơn vị của người đó xác nhận tình trạng hôn nhân;

+ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, tự khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân phải có giá trị trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày cấp;

- Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải có mặt để ký vào sổ đăng ký kết hôn và giấy chứng nhận kết hôn.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật hôn nhân và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000;

- Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ ban hành, có hiệu lực ngày 01 tháng 4 năm 2006 về đăng ký và quản lý hộ tịch;

- Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn thực hiện một số quy định của nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

- Quyết định số 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tư pháp về việc ban hành sổ hộ tịch, biên bản hộ tịch;

- Nghị quyết số 02/2008/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Khánh Hòa và việc miễn thu một số nội dung lệ phí hộ tịch; phí an ninh, trật tự xã hội và phí phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa và việc bãi bỏ một số nội dung lệ phí hộ tịch.